



BẢNG ĐIỂM TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên : **VŨ THẾ NGỌC OANH**

MSSV : **41.01.201.053**

Ngày sinh : **29/10/1997**

Nơi sinh : **Tây Ninh**

Ngành : **Sư phạm Hoá học**

Hệ : **Chính quy**

Chuyên ngành : **Sư phạm Hóa học**

Năm tốt nghiệp : **2019**

STT	Mã môn	Tên môn	Số tín chỉ	Điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ	Ghi chú
1	CHEM1010	Hóa học đại cương 1	4	7.0	3.0	B	
2	CHEM1011	Hóa học đại cương 2	3	7.6	3.0	B	
3	CHEM1012	Hóa học Vô cơ 1	3	5.7	2.0	C	
4	CHEM1013	Hóa học Vô cơ 2	3	6.4	2.5	C+	
5	CHEM1018	Cơ sở Hoá lượng tử	2	9.7	4.0	A	
6	CHEM1022	Cơ sở lý thuyết Hóa Hữu cơ	2	5.1	1.5	D+	
7	CHEM1025	Một số phương pháp phân tích hóa lý	3	7.1	3.0	B	
8	CHEM1038	Cơ sở lý thuyết Hóa Vô cơ	2	4.1	1.0	D	
9	CHEM1300	Toán trong hóa học 1	3	7.7	3.0	B	
10	CHEM1301	Toán trong hóa học 2	3	9.5	4.0	A	
11	CHEM1304	Thực hành hóa học đại cương	1	6.8	2.5	C+	
12	CHEM1407	Vật lý đại cương 1	2	8.2	3.5	B+	
13	CHEM1408	Vật lý đại cương 2	2	6.7	2.5	C+	
14	CHEM1412	Thực hành hóa học vô cơ 1	2	8.5	4.0	A	
15	CHEM1415	Hóa lý 1 (Nhiệt động hóa học + Động hóa học)	4	7.6	3.0	B	
16	CHEM1416	Hóa lý 2 (Điện Hóa+ Hóa keo)	3	5.2	1.5	D+	
17	CHEM1417	Thực hành Nhiệt - Động	1	7.0	3.0	B	
18	CHEM1418	Thực hành Điện - Keo	1	8.5	4.0	A	
19	CHEM1421	Hóa học hữu cơ 1	4	6.1	2.0	C	
20	CHEM1422	Hóa học hữu cơ 2	3	5.9	2.0	C	
21	CHEM1423	Thực hành Hóa học hữu cơ 1	2	7.3	3.0	B	
22	CHEM1425	Hóa học phân tích 1	2	6.3	2.5	C+	
23	CHEM1426	Hóa học phân tích 2	2	4.8	1.5	D+	
24	CHEM1427	Thực hành hóa học phân tích	2	9.2	4.0	A	
25	CHEM1429	Thực hành phân tích hóa lý	1	6.4	2.5	C+	
26	CHEM1430	Hóa học công nghệ môi trường	3	7.4	3.0	B	
27	CHEM1431	Thực hành hóa học công nghệ môi trường	1	8.6	4.0	A	
28	CHEM1432	Một số phương pháp phổ ứng dụng vào hóa học	2	8.4	3.5	B+	
29	CHEM1435	Lý luận và phương pháp dạy học hóa học 1	2	8.4	3.5	B+	
30	CHEM1436	Lý luận và phương pháp dạy học hóa học 2	2	7.0	3.0	B	
31	CHEM1437	Phát triển chương trình trong dạy học hóa học học ở trường phổ thông	2	7.8	3.5	B+	

MSSV : **41.01.201.053**

STT	Mã môn	Tên môn	Số tín chỉ	Điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ	Ghi chú
32	CHEM1438	Kiểm tra đánh giá trong dạy học hóa học học ở trường phổ thông	3	8.3	3.5	B+	
33	CHEM1439	Các phương pháp dạy học hiệu quả	2	7.5	3.0	B	
34	CHEM1440	Sử dụng thí nghiệm trong dạy học hóa học ở trường phổ thông	2	8.0	3.5	B+	
35	CHEM1441	Ứng dụng ICT trong dạy học hoá học	2	7.7	3.0	B	
36	CHEM1442	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2	9.0	4.0	A	
37	CHEM1443	Thực tập sư phạm 1	2	9.5	4.0	A	
38	CHEM1444	Thực tập sư phạm 2	6	9.8	4.0	A	
39	CHEM1446	Hóa học hữu cơ trong dạy học hóa học học ở trường THPT	3	7.1	3.0	B	
40	CHEM1447	Hóa lý trong giảng dạy hóa học ở trường THPT	3	5.0	1.5	D+	
41	CHEM1487	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục và hóa học	2	7.8	3.5	B+	
42	DOMS1003	Làm bánh	2	9.5	4.0	A	
43	DOMS1009	Trang điểm	2	9.0	4.0	A	
44	FLAN1301	Tiếng Anh học phần I	4	M	M	M	
45	FLAN1302	Tiếng Anh học phần II	3	M	M	M	
46	FLAN1303	Tiếng Anh học phần III	3	M	M	M	
47	MILI1101	Đường lối quân sự của Đảng	3	6.9	4.0	Đ	
48	MILI1102	Công tác quốc phòng, an ninh	2	6.1	4.0	Đ	
49	MILI1103	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	4	8.3	4.0	Đ	
50	PHYL1101	Giáo dục thể chất 1 (Điện kinh + Thể dục)	2	8.2	3.5	B+	
51	PHYL1107	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông nâng cao)	1	9.0	4.0	A	
52	PHYL2406	Giáo dục Thể chất 2 - Bơi lội cơ bản	1	8.2	3.5	B+	
53	POLI1001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	8.0	3.5	B+	
54	POLI1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0	3.5	B+	
55	POLI1003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2	3.0	B	
56	POLI1903	Pháp luật đại cương	2	8.7	4.0	A	
57	PSYC1001	Tâm lý học đại cương	2	6.9	2.5	C+	
58	PSYC1002	Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm	2	7.1	3.0	B	
59	PSYC1003	Giáo dục học đại cương	2	6.4	2.5	C+	
60	PSYC1004	Giáo dục học phổ thông	3	7.5	3.0	B	
61	TTTH2001	Tin học căn bản	3	7.8	3.5	B+	

Tổng số tín chỉ : 137

Điểm trung bình tích lũy :

- Theo thang 10 : 7.47

- Theo thang 4 : 3.04

Xếp loại toàn khóa : **Khá**

Kết quả rèn luyện toàn khóa : **Khá**

MSSV : 41.01.201.053

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2019



Huỳnh Văn Sơn